

**ĐÀO TẠO VIỆT NAM HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG LIÊN NGÀNH
KHU VỰC HỌC**
(Trường hợp Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN)¹

TS. Nguyễn Thị Phương Anh

*Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, trường Đại học
Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN*

Việt Nam học hình thành trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản ở phương Tây, nhưng phải đến đầu thế kỷ XX mới bắt đầu trở thành một ngành học ở Việt Nam. Trong thời kỳ đầu mới xây dựng, Việt Nam học không thể không dựa vào các chuyên ngành có sẵn của khoa học xã hội làm cơ sở nền tảng cho quá trình hình thành và phát triển của mình. Sự trưởng thành của mỗi một ngành học cụ thể về Việt Nam ở cả trong nước và nước ngoài đều có thể được xem là những dấu mốc của sự phát triển Việt Nam học.

Việt Nam học là khoa học liên ngành nghiên cứu toàn diện về đất nước và con người Việt Nam từ những yếu tố cụ thể, từ đó khái quát ra những quy luật, những đặc thù của Việt Nam nhằm phục vụ nhu cầu xây dựng và phát triển của chính đất nước và con người Việt Nam. Việt Nam học hiện đại khác hẳn so với Việt Nam học thời kỳ đầu mới ra đời ở phương Tây là ở chỗ các nhà Việt Nam học nghiên cứu Việt Nam với mục đích và yêu cầu tự thân, nghiên cứu mình là để hiểu mình, để tìm ra cái mạnh, cái yếu của mình nhằm phục vụ nhu cầu.

Ngày nay, xu thế toàn cầu hóa đang đặt ra hàng loạt những vấn đề cho các cộng đồng dân tộc. Những mối quan tâm chung, những hiểu biết lẫn nhau để có thể hội nhập, phát triển đã mở ra nhiều cơ hội và thách thức đối với mỗi quốc gia. Những vấn đề văn hóa, ngôn ngữ, địa lý, lịch sử, kinh tế... mang tính khu vực ngày càng thu hút sự quan tâm của nhiều người Việt Nam cũng như người nước ngoài. Do vậy, việc xây dựng chương trình đào tạo Việt Nam học theo định hướng Khu vực học cho sinh viên ngành Việt Nam học tại trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, đại học Quốc gia Hà Nội nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, tổng hợp về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu liên ngành khu vực học áp dụng trong nghiên cứu Việt Nam. Giúp cho người học có cách tiếp cận khoa học đối với các khu vực, vùng, miền ở Việt Nam và các khu vực, quốc gia trên thế giới. Qua đó nhận thức được đúng đắn vị trí của Việt Nam trong bối cảnh khu vực và thế giới, vận dụng những kinh nghiệm quốc tế để phát triển Việt Nam thành một quốc gia vững mạnh về mọi mặt trong khu vực là nhu cầu cần thiết.

¹ Nguyễn Thị Phương Anh, *Đào tạo Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học (Trường hợp trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội)*”, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2023, ISSN, tr.347-364.

Việt Nam học (*Vietnamese Studies*) ngày nay đã trở thành lĩnh vực học thuật phát triển tại nhiều quốc gia trên thế giới. Hầu hết các trường Đại học lớn ở các nước phát triển đều có ngành học này. Một số nước như: Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Thái Lan, Trung Quốc... Việt Nam học còn được tổ chức thành những đơn vị đào tạo và nghiên cứu riêng. Từ nửa cuối thế kỷ XX trên thế giới và ở nhiều nước đã hình thành nên các tổ chức quốc gia, quốc tế, phối hợp nghiên cứu về Việt Nam như EROVIET (hình thành năm 1993), Hội Nhật Bản nghiên cứu Việt Nam (thành lập năm 1987), tập hợp hơn 100 nhà nghiên cứu trên các lĩnh vực lịch sử, nhân học, kinh tế, pháp luật... Bên cạnh nhu cầu tự nhận thức, thì việc lần lượt hình thành các trung tâm, các tổ chức Việt Nam học trên đây có cơ sở, và xuất phát chính từ nhu cầu hiểu biết về Việt Nam - một quốc gia với không gian văn hóa và chiều sâu lịch sử chứa đựng, phản ánh trong đó những hiểu biết không chỉ riêng về Việt Nam, mà còn cả sự phát triển chung của khu vực cũng như thế giới. Từ sau khi Việt Nam thống nhất và thực hiện thành công công cuộc Đổi mới, khi vị trí và vai trò của Việt Nam được nâng lên, Việt Nam học càng trở nên cuốn hút đối với sinh viên và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam hiện nay có hơn 100 cơ sở đào tạo có chuyên ngành hoặc bộ môn Việt Nam học². Chuyên ngành Việt Nam học hệ cử nhân tại trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn đã ra đời đến nay là 11 năm. Với chất lượng chuẩn đầu ra và cơ hội việc làm của sinh viên sau khi ra trường cho thấy ngành học này đã đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Hàng năm, ngành Việt Nam học tại trường ĐHKHXH&NV Hà Nội thu hút số lượng sinh viên trong nước và nước ngoài đăng ký tuyển sinh vào ngành học này ngày một tăng lên.

1. Tại sao cần có Việt Nam học?

- *Do nhu cầu tự nhận thức của người Việt Nam về Việt Nam*
 - Nhu cầu tự nhận thức của con người và các cộng đồng người
 - Nhu cầu tự nhận thức của người Việt Nam trong lịch sử
 - Nhu cầu tự nhận thức của người Việt Nam hiện nay
 - Nhu cầu nhận thức về Việt Nam của người Việt Nam ở nước ngoài.
- *Do nhu cầu của người nước ngoài nhận thức về Việt Nam*
 - Những ghi chép về Việt Nam thời tiền cận đại
 - Nghiên cứu về Việt Nam thời cận đại
 - Nghiên cứu Việt Nam từ năm 1945-1975
 - Nghiên cứu Việt Nam sau thời kỳ Đổi mới
 - Những cơ sở thực tiễn trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam thời kì hội nhập

² Nguyễn Thị Việt Thanh (2019), “15 năm hoạt động đào tạo của Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển”, in Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế Khu vực học - Việt Nam học: Định hướng nghiên cứu và đào tạo, Hà Nội. Nghiên cứu này đã đưa ra số liệu thống kê về các cơ sở đào tạo Việt Nam học ở trong nước với các cấp bậc: cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Những đóng góp về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học.

Nghiên cứu và đào tạo về Việt Nam học trước hết là để cho người Việt Nam hiểu về đất nước, con người Việt Nam, biết cách gìn giữ, khai thác và phát huy những giá trị và di sản truyền thống của dân tộc. Sau đó là làm cho hình ảnh của Việt Nam được khẳng định trong con mắt của bạn bè quốc tế.

Tóm lại, nhất thiết các cơ sở đào tạo Việt Nam học phải bắt đầu từ việc hiểu đúng khái niệm Việt Nam học và quá trình vận động phát triển của bản thân ngành khoa học này nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Trên thực tế, tất cả các ngành khoa học nghiên cứu về đất nước, con người, văn hoá Việt Nam để tìm ra các giá trị đặc trưng của Việt Nam đều thuộc địa hạt Việt Nam học³. Việt Nam học theo quy luật phát triển của nó đều bắt đầu từ các chuyên ngành cụ thể như: lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ, kinh tế, xã hội... Các khoa học chuyên ngành ngày càng phát triển tạo ra những thế mạnh trong nhận thức nhưng cũng làm xuất hiện những hạn chế, vì khi nghiên cứu quá sâu, quá kỹ thì cái nhìn tổng thể lại yếu. Trên cái nền tảng về khoa học chuyên ngành đó, dần dần do nhu cầu của nhận thức một cách đầy đủ và tổng thể nên các khoa học chuyên ngành có xu hướng liên kết trở lại. Các nghiên cứu tổng thể và liên ngành đã trở thành nhu cầu bức thiết, vì thế Việt Nam học chuyển dần từ Việt Nam học chuyên ngành sang Việt Nam học liên ngành. Do đó, Việt Nam học hiện nay phải được coi là khoa học liên ngành, trên cơ sở tích hợp, liên kết các khoa học chuyên ngành lại để tìm ra những giá trị nhận thức chung, những giá trị đặc trưng chung của văn hoá, xã hội. Với việc hiểu đúng khái niệm, Việt Nam học sẽ được nhận diện đúng đối tượng và phương pháp nghiên cứu của riêng mình. Các cơ sở đào tạo sẽ đề ra đúng hướng mục tiêu đào tạo của ngành học trên cơ sở tính đến đặc thù, bản sắc của từng cơ sở đào tạo.

2. Đào tạo Việt Nam học tiếp cận theo xu thế phát triển của khoa học liên ngành (*Inter-disciplinary approach*)

Sự ra đời và phát triển của khoa học liên ngành là một xu hướng tất yếu trong quá trình nhận thức của con người. Loại hình khoa học này đã nhanh chóng khẳng định tầm quan trọng và trở thành công cụ hữu hiệu để khoa học thực hiện được sứ mệnh cao cả của mình trong việc giải quyết những vấn đề cấp bách của thời đại mà những nghiên cứu chuyên ngành không thể làm được. Ở Việt Nam, khoa học liên ngành đã đạt được những bước chuyển tích cực, đáp ứng các yêu cầu mới đặt ra trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập của đất nước. Cùng với sự hình thành các lĩnh vực khoa học liên ngành mới, các nhà khoa học Việt Nam đã giải quyết thành công nhiều bài toán tổng thể ở nhiều lĩnh vực khác nhau bằng phương pháp tiếp cận liên ngành. Tuy nhiên, nhận thức về tầm quan trọng của loại hình khoa học này cũng như sự hình thành và phát triển của nó là cả một quá trình.

❖ Xu hướng tất yếu

³ Nguyễn Thị Phương Anh, *Giáo trình Nhập môn Việt Nam học và khu vực học*, Lưu hành nội bộ, Hà Nội 2021

Sự phát triển của khoa học là một tất yếu trong quá trình nhận thức của con người về giới tự nhiên cũng như về chính bản thân và cộng đồng của mình. Thuở sơ khai, hiểu biết của con người chỉ là những cảm nhận trực giác về tất cả những hiện tượng diễn ra quanh mình. Bằng trải nghiệm thực tế qua nhiều đời, dần dần con người đúc rút thành kinh nghiệm và bước đầu tìm ra mối liên hệ giữa biểu hiện bề ngoài với tính chất của sự việc hiện tượng. Khi đạt đến một trình độ nhất định, con người phát hiện ra rằng, từ các hiện tượng có tính rời rạc, thậm chí có vẻ không liên quan với nhau, nhưng xâu chuỗi lại thì chúng lại có quy luật. Đối với tự nhiên, quy luật tương đối ổn định nên con người dễ dàng nhận ra, nhưng với xã hội thì khác, bởi dường như các hoạt động đều thông qua tư duy của con người mà không phải lúc nào cũng nhận biết hết được. Bên cạnh đó, những biểu hiện ra bên ngoài của các hoạt động xã hội không phải lúc nào cũng nhất quán như các quy luật vận hành của tự nhiên. Do vậy, mãi về sau này, con người mới nhận ra rằng, xã hội cũng như các mối quan hệ giữa con người với con người, đều bị chi phối bởi những quy luật nhất định. Quá trình hình thành nhận thức để phát hiện ra các quy luật của giới tự nhiên và xã hội đã dần hình thành nên các hệ tri thức gọi là khoa học (*Science*).

Có thể hiểu, khoa học liên ngành không phải là phép cộng các chuyên ngành mà cần phải được xây dựng trên cơ sở những ngành có quan hệ một cách tự nhiên với nhau, và quan trọng hơn cả, khoa học liên ngành phải giải quyết được những vấn đề mang tính tổng hợp. Để làm được điều đó, các chuyên ngành cần phải có mức độ hòa quyện vào nhau, thâm nhập và liên kết với nhau một cách mật thiết để tạo ra sự thay đổi về chất trong quá trình nghiên cứu. Chẳng hạn như nghiên cứu hành vi con người dưới góc độ tâm lý, nghiên cứu những sinh hoạt vật chất và tinh thần con người dưới góc độ nhân học, nghiên cứu không gian sinh tồn của con người dưới góc độ địa lý, hay nghiên cứu sự tương tác của con người với tự nhiên. Nhưng bao trùm lên các góc độ đó chính là văn hóa. Văn hóa không phải là một khái niệm đơn lẻ và cụ thể mà là tổng hợp tất cả những gì do con người sáng tạo ra trong mối quan hệ tương tác với tự nhiên. Chính vì vậy, Văn hóa học (*Cultural Studies*) ra đời và đây thực sự là một khoa học liên ngành. Văn hóa học lại được phân chia thành các lĩnh vực cụ thể như: văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần. Đến lượt mình, các lĩnh vực này được chia thành các chuyên ngành cụ thể hơn, chẳng hạn như việc ăn, mặc ở, đi lại của con người lại trở thành đối tượng của những chuyên ngành khác nhau của Văn hóa học. Có thể nói, đây là những lĩnh vực khoa học liên ngành ra đời tương đối sớm nhằm giải quyết những bài toán tổng thể chứ không phải là chia cắt từng lĩnh vực.

Một lĩnh vực nghiên cứu khác là ***Khu vực học*** (*Area Studies*) được ra đời từ nhu cầu cấp thiết trong Thế chiến thứ hai. Thời gian này, nước Mỹ phải đương đầu với chủ nghĩa quân phiệt Nhật và họ cần phải thiết lập chiến trường ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Nhưng trong nhận thức của người Mỹ về châu Á cho đến thời điểm đó hầu như chỉ là con số 0. Nhờ sáng kiến của các chuyên gia thuộc Đại học Columbia (Mỹ), những đội nghiên cứu (Research Team) gồm những chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực

chuyên môn khác nhau đã được đưa đến từng khu vực cụ thể để tiến hành những nghiên cứu liên ngành nhằm giải quyết những câu hỏi về con người, thể chế chính trị, sinh hoạt văn hóa, ... ở những khu vực này. Những nghiên cứu về khu vực ban đầu mới chỉ đặt ra để phục vụ những mục tiêu thực tiễn trước mắt, nhưng sau này đã phát triển thành một lĩnh vực học thuật gọi là Khu vực học. Thực ra cách làm tương tự như vậy các nhà khoa học phương Tây đã từng tiến hành khi đến các nước phương Đông từ trước thế kỷ XX, những học giả “đa năng” như vậy, sau này được gọi chung là *nhà phương Đông học*. Đối tượng của Khu vực học là không gian văn hóa (*Cultural space*), đó là một phạm vi có con người sinh sống và trong quan hệ tương tác với tự nhiên và giữa con người với nhau, từ đó sản sinh ra những giá trị văn hóa, ứng xử xã hội. Với tư cách là khoa học liên ngành, đặc trưng của Khu vực học là không bị cắt lát theo lĩnh vực hay hoạt động của con người hay phạm vi được quy định bởi khoa học chuyên ngành. Trong ý nghĩa này, mức độ chuyên sâu của Khu vực học phụ thuộc vào quy mô của không gian nghiên cứu, không gian càng hẹp thì chuyên môn càng sâu và thường sử dụng phương pháp nghiên cứu mẫu, chọn một phạm vi đủ hẹp cụ thể. Những phạm vi này chứa đựng mã thông tin cho cả một vùng rộng lớn hơn, tức là nghiên cứu tổng hợp trên không gian nào đó.

Trong khoa học tự nhiên cũng từng xuất hiện những khoa học liên ngành, trong đó biến đổi khí hậu là một ví dụ. Nhận thức của loài người đã đạt đến trình độ phát hiện ra rằng, biến đổi khí hậu không còn là câu chuyện của trời - đất mà con người có vai trò và trách nhiệm hết sức to lớn. Con người tác động vào thiên nhiên, phát thải khí nhà kính gây ra một loạt hậu quả nghiêm trọng của quá trình ấm lên toàn cầu. Nhưng rồi chính con người lại phải giải quyết các hậu quả khôn lường đó thông qua rất nhiều vấn đề: làm chính sách, quản lý môi trường, công nghệ xanh... Cho nên, nghiên cứu về biến đổi khí hậu (*Climate Change Studies*) trở thành một khoa học liên ngành. Hiện nay, Biến đổi khí hậu là lĩnh vực học thuật đang được nhiều học giả quan tâm và bắt tay vào xác định đối tượng nghiên cứu của nó bao gồm các quá trình dẫn đến biến đổi khí hậu cũng như các giải pháp nhằm ứng phó và thích ứng.

Bên cạnh đó, một số lĩnh vực nghiên cứu liên ngành rất mới đang được một số quốc gia trên thế giới tiến hành như *Khoa học bền vững (Sustainability Science)*, trong đó, đối tượng chính là sự bền vững toàn cầu và được nghiên cứu bằng các hướng tiếp cận nhằm tìm ra những nhân tố ảnh hưởng và gia cường đến sự bền vững. Khoa học vũ trụ cũng là một khoa học liên ngành được quan tâm đặc biệt trong thời gian gần đây. Lĩnh vực này không chỉ dừng ở những nghiên cứu thiên văn (*Astronomy*) mà còn bao phủ cả phổ nghiên cứu rộng lớn hơn như: sinh học vũ trụ, khoa học sự sống, vật lý, hóa học, ... để hướng tới mục tiêu cuối cùng nhằm tập trung giải quyết bài toán về nhận thức và chinh phục vũ trụ.

Đó chỉ là một vài ví dụ trong rất nhiều thực tế về sự ra đời tất yếu cũng như tầm quan trọng của khoa học liên ngành. Đây là quy luật bổ sung cho nhau từ việc con người nhìn nhận thế giới tự nhiên một cách đơn lẻ đến việc nhận thức nó một cách hệ thống

và tìm ra những quy luật khách quan. Trong bước đường phát triển của khoa học thì con người lại chia nhỏ để nghiên cứu các tầng sâu hơn của hiện tượng, sự vật và đây là quy luật không đảo ngược. Nhưng điều này dẫn đến một hạn chế cốt lõi chính là thiếu vắng sự liên thông giữa các ngành khác nhau, trong khi tự nhiên, xã hội là một tổng thể và toàn bộ mối quan hệ giữa tự nhiên và xã hội lại là một chỉnh thể lớn hơn. Do vậy, cần phải có những khoa học mới để tiếp cận ở góc độ tổng thể nhằm tìm ra những quy luật mang tính tổng hợp. Có thể nói, nghiên cứu liên ngành chính là việc sử dụng đồng thời và khách quan nhiều phương pháp chuyên ngành khác nhau để nghiên cứu và nhận thức về một sự vật hay hiện tượng cụ thể. Các phương pháp này phải được sử dụng một cách bình đẳng, không phân biệt phương pháp chính hay bổ trợ. Có thể nói các quốc gia phương Tây đã đi trước phương Đông trong việc tổ chức các trường đại học theo mô hình tổ hợp đào tạo và nghiên cứu (*Comprehensive University*), từ đó trong tạo nền tảng thuận lợi cho việc hình thành và phát triển các khoa học liên ngành.

Tóm lại, khoa học liên ngành ra đời là một quy luật tất yếu của sự phát triển, nó không mâu thuẫn hay làm cản trở khoa học chuyên ngành, trái lại, nó bổ sung, thúc đẩy và đặt ra những bài toán mới cho sự phát triển của khoa học chuyên ngành, dỡ những vách thông vốn xưa nay kìm hãm sự tác động qua lại giữa các lĩnh vực.

❖ ***Khoa học liên ngành ở Việt Nam***

Việt Nam cũng như một số quốc gia phương Đông khác có lịch sử học thuật tương đối đặc biệt, đó là nền khoa học phương Tây đến Việt Nam theo hai luồng: một là tiếp thu theo khoa học thực chứng phương Tây nhưng đồng thời, từ rất sớm, chúng ta đã tìm thấy dấu đó đáng đáp của khoa học liên ngành. Những nhà bác học nước ngoài đến Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX như Pierre Gourou, Léopold Cadière... đã sớm quan tâm và tìm hiểu về Việt Nam. Những học giả này đã cất công tìm hiểu nhiều phương diện về con người, địa lý, lịch sử, tập quán... Đây chính là manh nha của khoa học liên ngành ở Việt Nam và sau này đã khái quát thành lĩnh vực *Phương Đông học (Oriental Study)*, *Việt Nam học (Vietnamology)*.

Tuy nhiên, sau này chúng ta lại phát triển khoa học cũng như xây dựng các trường đại học theo hướng học tập mô hình Xô Viết. Cho nên, bên cạnh một số trường đại học tổng hợp dạy các khoa học cơ bản thì các cơ sở đào tạo chuyên gia được chuyên ngành hóa sâu (xây dựng, giao thông, mỏ địa chất, thủy lợi, kỹ nghệ...). Như vậy, có thể xem cứ mỗi lĩnh vực kiến thức lại tương ứng với một trường đại học. Theo xu thế chuyên ngành hóa đó, các trường đại học tiếp tục phân nhỏ các chuyên ngành. Hạn chế của xu hướng này chính là việc đứng ra giải quyết các bài toán về tự nhiên và xã hội trong bối cảnh tổng thể. Ngay cả một cơ sở đa ngành như Đại Quốc gia Hà Nội cũng không thể gánh vác những trọng trách như vậy vì không có các lĩnh vực liên ngành, trong khi đó vẫn tồn tại vách ngăn giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Thực trạng này đã tiếp diễn trong suốt một thời gian dài.

Một hạn chế khác là các chuyên ngành ở các cơ sở nghiên cứu và đào tạo ở Việt Nam chỉ tập trung vào các mục tiêu riêng lẻ cho nên thiếu đồng bộ một cách trầm trọng.

Điều này dẫn đến những hậu quả khôn lường. Chẳng hạn như một số chương trình mục tiêu thường được đề xuất từ các chuyên ngành đơn lẻ trong khi không lường hết những hậu quả tiêu cực tác động đến những góc độ khác về văn hóa, tập tục, môi trường, ...

Có thể nói, *Khu vực học và Khoa học Môi trường* là những con chim đầu đàn trong hoạt động nghiên cứu liên ngành ở Việt Nam. Không dừng ở đó, Việt Nam cũng nhận thức sâu sắc một số lĩnh vực học thuật khác như: Biến đổi khí hậu, Khoa học bền vững, An ninh phi truyền thống... cần phải tổ chức thành các lĩnh vực nghiên cứu liên ngành nhằm giải quyết các bài toán cấp bách và quan trọng đối với sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước⁴. Bởi trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, Việt Nam là một trong những quốc gia dễ tổn thương và gánh chịu hậu quả nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, nấc thang phát triển mới của nhân loại đã đặt ra những thách thức mới, và mối lo lớn nhất mà chúng ta phải đối mặt ngày nay là tính bất ổn định, trong khi bản thân sự ổn định là nhu cầu tự nhiên, chính đáng của con người. Do vậy, bên cạnh những nghiên cứu trong các lĩnh vực học thuật về đời sống, tự nhiên, xã hội thì nảy sinh một nhu cầu nghiên cứu về chính sự ổn định mang tính bền vững.

Như vậy, khoa học liên ngành là một xu thế thời đại và việc hòa nhập với dòng chảy phát triển không ngừng của thế giới là một tất yếu. Trước những vấn đề thực tiễn cần phải giải quyết phục vụ cho sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước, Việt Nam đã bắt đầu quan tâm, chủ động xây dựng các lĩnh vực khoa học liên ngành và bước đầu có những bước tiến nhất định. Bên cạnh đó, sự phát triển và hội nhập của đất nước đang đặt ra ngày càng nhiều các vấn đề đòi hỏi phải được giải quyết bằng các nghiên cứu liên ngành. Tuy nhiên, để lĩnh vực khoa học liên ngành có sức sống ở Việt Nam rất cần những điều kiện sau đây:

Thứ nhất, cần có nhận thức sâu sắc từ lãnh đạo cấp cao, người làm công tác quản lý, chính sách về sự cần thiết và tầm quan trọng của khoa học liên ngành, tạo điều kiện phát triển những lĩnh vực phi truyền thống, bởi nhiều vấn đề lớn của đất nước chỉ có thể giải quyết bằng nghiên cứu liên ngành. Cùng với đó, Nhà nước cần có những chính sách, cơ chế linh động tạo điều kiện mở rộng liên thông, liên kết giữa các cơ sở đào tạo và nghiên cứu nhằm tăng hiệu quả trong các hoạt động nghiên cứu liên ngành lớn, huy động hiệu quả nguồn lực ở những khu vực tập trung nhiều nhà khoa học, học giả.

Thứ hai, phải có được nhận thức sâu sắc và chuyển biến trong chính giới khoa học. Bởi giới khoa học thường có thói quen chỉ nghiên cứu sâu và đây là quá trình không đảo ngược, không thể thay thế. Hiện nay, ý thức chủ động liên ngành trong giới khoa học Việt Nam còn hạn chế, gây trở ngại cho việc xây dựng và phát triển khoa học liên ngành. Vì vậy, cần phải hiểu rằng, khoa học liên ngành sẽ mở đường và tạo ra hiệu ứng thúc đẩy cho sự phát triển của các khoa học nói chung, và đặc biệt, nó có thể kế thừa,

⁴ Phạm Hồng Tung, Hà Nội học cơ sở thực tiễn, nền tảng học thuật và định hướng phát triển, NXB ĐHQG 2017, tr.109

tiếp quản và phát huy các kết quả của các nghiên cứu chuyên ngành, đồng thời gia tốc quá trình chuyển giao các kết quả đó vào cuộc sống.

Thứ ba, cần phải đầu tư thích đáng và khuyến khích tạo điều kiện cho việc xây dựng và phát triển các chương trình nghiên cứu liên ngành, để từ đó lĩnh vực khoa học này phát huy được những lợi thế vốn có của nó, đáp ứng được các yêu cầu phát triển mới và đa dạng của đất nước.

Thứ tư, để đáp ứng được sự phát triển nhanh chóng của nghiên cứu liên ngành, bên cạnh công tác đào tạo những chuyên gia nghiên cứu sâu về từng chuyên ngành thì cần thiết phải có chiến lược đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, có năng lực, phẩm chất tốt về nghiên cứu chuyên ngành. Đội ngũ này sẽ là những “tổng công trình sư” cho các chương trình mục tiêu, dự án nghiên cứu lớn của quốc gia.

Và *cuối cùng*, muốn khoa học liên ngành đạt trình độ cao cần phải đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế. Việc nối thông khoa học Việt Nam với trình độ khoa học thế giới là nhu cầu cấp thiết không thể thay thế.

Theo Nguyễn Chí Hòa cho rằng nghiên cứu Việt Nam học thực chất là nghiên cứu liên ngành khu vực học và theo ông, phương pháp phù hợp nhất với ngành này là tiếp cận hỗn hợp. Cách nghiên cứu hỗn hợp chấp nhận một chiến lược nghiên cứu sử dụng nhiều hơn một phương pháp nghiên cứu. Các phương pháp tiếp cận hỗn hợp có thể là sự pha trộn giữa phương pháp định tính và định lượng, một sự kết hợp của các phương pháp trong cách tiếp cận định lượng hoặc kết hợp các phương pháp trong cách kết hợp định tính⁵.

Theo tôi, đây cũng là một quan điểm mới về nghiên cứu Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học mà tác giả báo cáo đang tiếp tục tìm hiểu và cập nhật vào giáo trình có kế hoạch xuất bản trong thời gian tới.

3. Đào tạo Việt Nam học theo định hướng khu vực học

Khu vực học có thể hiểu là một khoa học mà đối tượng của nó là một không gian có dung chứa tất cả những gì nó có “một loại không gian tổng thể giải thích đồng thời các thiết chế kinh tế, chính trị, xã hội, gia đình, tôn giáo, ... trên khuôn viên địa lý môi trường với những mối tương tác giữa con người với tự nhiên, xã hội (không gian vũ trụ, không gian tâm thức, không gian tâm linh) ... Hay cũng có thể hiểu khu vực học theo nghĩa thứ hai là khoa học liên ngành nghiên cứu một không gian trong đó có cư dân (không gian văn hoá) có đặc trưng riêng, nhằm mục tiêu nhận thức tổng hợp về khu vực. Chính vì thế, khu vực học có mối liên hệ với hầu hết các lĩnh vực khoa học tự nhiên, xã hội, công nghệ và một số khoa học chính xác khác. Tuy nhiên dù tính liên ngành cao nhưng khu vực học không trùng với bất cứ một ngành học nào. Nó sử dụng kết quả của những ngành khoa học đó ở dạng khái quát và từ đó tìm ra những đặc trưng cho khu vực.

⁵ Nguyễn Chí Hòa *Những vấn đề giảng dạy tiếng Việt và nghiên cứu Việt Nam trong thế giới ngày nay*, NXB ĐHQG TP HCM, tr.131

Mối quan hệ của Việt Nam học với Khu vực học là quan hệ giữa bộ phận và toàn thể, giữa tính nhân loại và tính dân tộc. Trước hết Khu vực học là một ngành khoa học có tính liên ngành cao, lấy chủ thể là con người với các đặc trưng về văn hoá, kinh tế, xã hội theo cách tiếp cận tổng hợp và lịch sử, trên một không gian văn hoá nhất định. Như vậy, Khu vực học với tư cách là không gian văn hoá lớn sẽ có nhiều quy luật khái quát hơn, còn Việt Nam học với tư cách là không gian văn hoá nhỏ, thì cụ thể sinh động và phong phú hơn. Thêm nữa khái niệm “khu vực” hoàn toàn mang tính tương đối, có thể khu vực nhỏ chỉ là một làng một xã, cũng có thể khu vực rộng lớn tới cả châu lục, thậm chí cả trái đất và những vùng xa xôi ngoài hành tinh của chúng ta. Vấn đề là ở mục đích của người nghiên cứu, cho dù to hay nhỏ, kích thước thế nào, khi đã nghiên cứu dưới góc độ Khu vực học thì nội dung, phương pháp luận, cách tiếp cận đều nhất quán. Đặc biệt khi xây dựng các chiến lược và kế hoạch phát triển vùng hiện nay, khái quát các đặc trưng vùng, người ta thường chú ý nhiều hơn tới điều kiện tự nhiên, tài nguyên và hiện trạng kinh tế - xã hội, mà ít chú ý tới những đặc trưng văn hoá, truyền thống. Vì vậy khi nghiên cứu Việt Nam học dưới góc độ “Khu vực học”, cần nghiên cứu toàn diện, tổng thể để có thể đem lại một bức tranh toàn cảnh tiêu biểu cho một vùng trong bức tranh chung của toàn khu vực. Thêm nữa trong tương quan với khu vực, cần thiết có quan điểm, chính kiến của người Việt Nam. Bởi lẽ, ngoài những phần chung với khu vực, chúng ta còn có những cái riêng của bản sắc Việt Nam. Chúng ta cần “hoà nhập” vào khu vực và thế giới để cùng phát triển chứ không thể “hoà tan”. Cố nhiên nếu quá coi trọng mặt nào cũng sẽ dẫn đến những sai lầm không đáng có.

Nghiên cứu Khu vực học sẽ bao gồm tổng thể nghiên cứu đặc điểm tự nhiên, địa lý, lịch sử, dân cư, kinh tế, ngôn ngữ, các sinh hoạt văn hoá... của một vùng lãnh thổ nhất định. Vùng lãnh thổ có thể là một khu vực rất rộng lớn như Đông Nam Á, hay các quốc gia dân tộc, hoặc một vùng trong một đất nước hoặc cũng có thể chỉ là một xóm, một làng, một ấp rất nhỏ. Khu vực học là một tổng thể gồm rất nhiều các yếu tố có mối quan hệ ràng buộc chặt chẽ với nhau. Vì vậy, để tiếp cận với nó, một phương pháp mang tính bắt buộc và có tính hiệu quả cao nhất được áp dụng là phương pháp liên ngành. “Liên ngành hiểu theo nghĩa đơn giản nhất là để nghiên cứu một vấn đề nào đó, người ta phải sử dụng đồng thời, tối thiểu từ hai phương pháp chuyên ngành trở lên và các phương pháp này có quan hệ mật thiết với nhau, phải được đặt bình đẳng cùng nhau và mặc nhiên không có phân biệt chính phụ. Liên ngành vì thế cũng có các mức độ rộng hẹp khác nhau và trình độ nghiên cứu liên ngành tùy thuộc vào khả năng sử dụng đồng thời, tổng thể và hiệu quả của nhiều phương pháp đặc thù cho một đối tượng nghiên cứu và đem đến một nhận thức khoa học chung”⁶. Nghiên cứu liên ngành là nền tảng

⁶ Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển. *Tuyển tập báo cáo hội thảo khoa học nghiên cứu và đào tạo về khu vực học*. Hà Nội. 1-2005.

căn bản của khu vực học, vì vậy người ta còn gọi khu vực học là ngành khoa học liên ngành.

Với đặc điểm này, khu vực học khắc phục được tình trạng phân lập vốn có của các khoa học chuyên ngành, xây dựng được những đề tài mang tính tổng hợp. Khu vực học là một khoa học tổng hợp của các ngành khoa học khác. Khu vực học là ngành khoa học có tính liên ngành cao độ nên khi tiến hành cùng nghiên cứu một đề tài cụ thể giữa các nhà khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau, nó đòi hỏi một sự phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ, đồng bộ dựa trên việc thảo luận, thống nhất các ý kiến, quan điểm và một chương trình nghiên cứu được hoạch định từng bước một cách khoa học, tránh chồng chéo.

Khi nghiên cứu Khu vực học, ngoài phương pháp liên ngành ra còn có một phương pháp quan trọng không thể không nói đến đó là phương pháp thực địa. Phương pháp này nhằm mục đích nhận thức toàn thể trên cơ sở quan sát cảnh quan và tiếp xúc với người bản địa để có được những thông tin “sống” nhất, mới nhất. Chính vì vậy không có phương pháp nghiên cứu liên ngành và thực địa thì khu vực học không làm được gì cả. Bởi vì, lĩnh vực khu vực học hiểu toàn thể khu vực bằng cảm tính và biểu hiện kết quả đó bằng phương pháp liên ngành.

Đối với quốc gia đa dân tộc nằm trải dài trên nhiều vĩ độ với nhiều kiểu khí hậu và lịch sử khai thác, hình thành và phát triển các cộng đồng người khác nhau như ở Việt Nam thì việc áp dụng khu vực học với phương pháp nghiên cứu liên ngành có vai trò quan trọng trong việc tìm ra những đặc trưng của từng vùng, tạo ra những cơ sở phân vùng hợp lý. Từ đó giúp cho nhà nước có thể hoạch định chính sách phát triển phù hợp nhất cho từng vùng miền và xây dựng những chiến lược phát triển vùng lâu dài và có hiệu quả.

Không gian văn hóa là một khái niệm rất đặc trưng của Khu vực học. Có thể hiểu đây là một phạm vi ở đó có con người sinh sống và hoạt động trong mối quan hệ tương tác với tự nhiên, môi trường sinh thái và xã hội sáng tạo ra các giá trị văn hóa. Giới hạn của không gian văn hóa chỉ là tương đối. Là phạm vi được xác định bởi một không gian tự nhiên hoặc một không gian tộc người. Đôi khi không gian văn hóa còn được dùng để chỉ phạm vi phân bố của cộng đồng có chung một đặc trưng quan trọng nào đó (như tôn giáo chẳng hạn) mà không có đường biên cứng ngăn cách giữa giữa các vùng văn hóa. Giữa chúng thường có các vùng đệm và quá trình giao lưu, tiếp biến luôn diễn ra. Điều này cũng có nghĩa rằng đặc trưng văn hóa không bị ngăn bởi đường biên giới hành chính. Như thế không gian văn hóa cần được hiểu theo nghĩa không phải là một không gian đóng kín bởi biên giới hành chính mà còn có thể có nhiều loại hình không gian văn hóa khác nhau. Tuy nhiên để tiện cho việc nghiên cứu người ta có thể lấy đơn vị hành chính làm giới hạn, ví dụ: Không gian văn hóa xã này, làng này, huyện kia được ngăn cách bằng một con sông hay một con đê để nghiên cứu. Cũng có những không gian văn hóa lấy tiêu chí là tộc người như: Không gian văn hóa Thái, tiêu chí là tôn giáo; Không gian văn hóa Cồng chiêng, tiêu chí là tộc người; Không gian văn hóa của cộng đồng Thái –

Kadaï, tiêu chí là ngôn ngữ...có rất nhiều dạng thức khác nhau tùy thuộc vào cách phân chia. Theo Vũ Minh Giang có thể có phân chia thành 5 loại không gian văn hóa như sau:

- Không gian theo giới hạn tự nhiên
- Không gian phân bố tộc người
- Không gian phân bố theo tôn giáo
- Không gian lãnh thổ quốc gia, đơn vị hành chính
- Không gian hỗn hợp

Nghiên cứu theo phương pháp tiếp cận Khu vực học lại là nghiên cứu tổng hợp trong cùng một điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái.

Không gian văn hóa có thể chia thành nhiều cấp độ khác nhau. Về đại thể người ta thường chia không gian văn hóa thành 5 cấp độ để nghiên cứu:

- Thế giới (*world*)
- Khu vực (*Area*)
- Vùng (*Region*)
- Tiểu vùng (*Sub – region*)
- Trường hợp (*Case*): Là những trường hợp nghiên cứu cụ thể như một tiêu bản hoặc để kiểm chứng một giả thuyết.

Tuy chia thành cấp độ lớn, nhỏ khác nhau, nhưng cấp độ không gian văn hóa nhỏ hơn thường không nằm trọn trong không gian văn hóa lớn hơn. Chẳng hạn, khu vực Đông Nam Á không nằm trọn trong thế giới Trung Hoa hay thế giới Ấn Độ mà chịu ảnh hưởng cả hai. Cấp độ “Thế giới” bao gồm các nền văn hóa cùng chịu chung một ảnh hưởng, ví dụ như thế giới Trung Hoa, thế giới Ấn Độ, thế giới Hồi giáo v.v...

Dù là ở cấp độ lớn hay nhỏ thì chúng ta đều có thể tìm ra những nét tương đồng. Mức độ tương đồng tỉ lệ nghịch với cấp độ phạm vi. Cấp độ phạm vi càng nhỏ tính tương đồng văn hóa càng cao. Ví dụ: Không gian văn hóa phương Đông là một không gian ở cấp độ rộng lớn, tính tương đồng chỉ còn lại ở một số đặc trưng cơ bản. Ngược lại, khi nghiên cứu không gian văn hóa của một làng cụ thể nào đó ở cấp độ hành chính thì tính tương đồng của không gian văn hóa thể hiện càng đậm nét. Không gian văn hóa có thể là một phạm vi địa lý, nhưng cũng có một phạm vi theo phân bố tộc người, tôn giáo...

Khu vực tương ứng với một không gian nhất định. Khu vực học nghiên cứu ở một không gian cụ thể, tất nhiên quy mô, phạm vi sẽ khác nhau. Không gian là bất cứ một loại hình không gian nào có đặc tính. Trong đó: “*không gian văn hóa* (cultural space) là khái niệm tương đối linh hoạt, không có ranh giới cứng để chỉ một phạm vi có những đặc tính chung nhất ở nhiều cấp độ khác nhau”⁷.

Không gian văn hóa Có thể hiểu theo hai ý nghĩa, cụ thể và trừu tượng. Theo ý nghĩa cụ thể, chúng ta coi không gian văn hoá như là *một không gian địa lý xác định, mà ở đó một hiện tượng hay một tổ hợp hiện tượng văn hoá nảy sinh, tồn tại, biến đổi*

⁷ Vũ Minh Giang, *Lịch sử Việt Nam: truyền thống và hiện đại*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009, tr. 342

và chúng liên kết với nhau như một hệ thống”⁸. Không gian văn hóa luôn mang đặc trưng tạo nên sự tương đồng, bởi các thành tố văn hóa gồm: Văn hóa sản xuất; Văn hóa phục vụ đời sống (ăn, mặc, ở, đi lại); Văn hóa quy phạm (bao gồm cả phong tục tập quán); Văn hóa tâm linh (tín ngưỡng, tôn giáo). Ví dụ, một không gian rộng lớn như phương Đông (Bắc Phi – Trung Đông; Trung Á; Bắc Á; Đông Á; Nam Á; Đông Nam Á) cũng có đặc tính riêng: “Trong sự đa dạng của điều kiện tự nhiên và tính phong phú của văn hóa, nếu muốn tìm đặc trưng chung nhất thì theo tôi có một yếu tố nổi bật chi phối ứng xử của tất cả các dân tộc phương Đông – đó là *nước*”⁹. Tất nhiên, phương Đông không phải là một thực thể đồng nhất mà rất đa dạng.

Về tính đồng nhất của không gian văn hóa, nếu phạm vi càng nhỏ tính tương đồng càng cao, phạm vi càng lớn tính tương đồng chỉ là một số đặc trưng cơ bản. Người ta chú trọng nhiều vào nghiên cứu vùng (regional studies) và nghiên cứu trường hợp (case studies) nhằm tìm đặc trưng văn hóa, đặc tính của không gian¹⁰. Và: “Đặc trưng của Khu vực học hiện đại là việc nghiên cứu được tiến hành theo *không gian văn hóa* với nhiều cấp độ khác nhau”¹¹. Giáo sư Yumio Sakurai cho rằng: “quy mô của một khu vực hoàn toàn theo quan điểm của các nhà Khu vực học quyết định”¹².

Đối với nghiên cứu về người Việt, làng là đơn vị nhỏ nhất để tiến hành nghiên cứu Khu vực học. Tương đương với làng của người Việt, ở các cộng đồng tộc người khác của Việt Nam là bản/mường, buôn, plei, sóc, bon v.v... Làng được hình thành theo 2 nguyên lý: cùng huyết thống và cùng địa vực. Đây là cộng đồng có lịch sử, văn hóa, truyền thống, sinh sống trong cảnh quan tự nhiên nhất định. Làng chính là đơn vị nhỏ nhất có thể tiến hành nghiên cứu tìm hiểu tính cách của khu vực. Trên làng luôn có các mối quan hệ cộng đồng mang tính *liên làng, siêu làng*¹³.

4. Vận dụng hệ phương pháp phân tích SWOT vào đào tạo, nghiên cứu Việt Nam học

Khu vực học là một khoa học tìm hiểu đặc trưng điển hình của một khu vực. Tính cách đó được thể hiện trong tổng thể, toàn diện những vấn đề từ môi trường, cảnh quan tự nhiên đến con người với đời sống văn hóa, xã hội. Mục tiêu của Khu vực học là tìm đặc tính của một khu vực/không gian nhất định.

Khu vực học hiện đại đòi hỏi hướng tiếp cận liên ngành: “Đòi hỏi này vừa là một thách thức lớn, nhưng cũng là một cơ hội mới đối với Khu vực học, bởi nó *mở*

⁸ Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, sđd, tr. 12

⁹ Vũ Minh Giang, *Lịch sử Việt Nam: truyền thống và hiện đại*, sđd, tr. 355

¹⁰ Vũ Minh Giang, *Lịch sử Việt Nam: truyền thống và hiện đại*, sđd, tr. 343

¹¹ Vũ Minh Giang, *Lịch sử Việt Nam: truyền thống và hiện đại*, sđd, tr. 341

¹² Yumio Sakurai, “Khu vực học là gì?”, in trong: Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, *25 năm Việt Nam học theo định hướng liên ngành*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2014, tr. 316

¹³ Hà Văn Tấn, “Làng, liên làng, siêu làng – mấy suy nghĩ về phương pháp”, in trong: Hà Văn Tấn, *Một số vấn đề lý luận sử học*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2007

đường cho Khu vực học trở thành một khoa học cơ bản, liên ngành, định hướng ứng dụng. Không chỉ có các chuyên gia trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn mà cả những nhà nghiên cứu kinh tế, môi trường, công nghệ môi trường hay công nghệ truyền thông v.v... cũng có thể và cần được tham gia vào các nhóm nghiên cứu liên ngành về Khu vực học. Nhiều lý thuyết, khung phân tích và kỹ thuật nghiên cứu đã và đang được vận dụng phục vụ cho việc nâng cao tính thực chứng của khu vực học, nhất là các lý thuyết xã hội học - chính trị, khung sinh kế bền vững, hệ phân tích SWOT v.v...”¹⁴.

Bên cạnh việc sử dụng các khái niệm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu liên ngành Khu vực học để tiến hành nghiên cứu về tổng thể không gian địa lý, văn hóa, xã hội với nhiều cấp độ khác nhau để có được nhận thức tổng hợp về một không gian thống nhất, toàn vẹn trên một khu vực địa lý, lịch sử, ... và tìm ra được những giá trị văn hóa mà không gian đó mang lại. Nghiên cứu khu vực học hiện nay còn được ứng dụng rất nhiều phương pháp, lý thuyết nghiên cứu hiện đại của các ngành khoa học khác để mang lại hiệu quả tối đa. Đặc biệt trong đó, một trong những phương pháp phải kể đến là phương pháp phân tích SWOT¹⁵. Phương pháp này có thể giúp con người nhận diện được những khía cạnh cơ bản nhất về một thực thể mà họ cần phải áp dụng vào đó những chính sách, biện pháp đặc thù để hoàn chỉnh hoặc thúc đẩy sự phát triển. Tùy vào từng vấn đề nghiên cứu cụ thể mà tác giả có thể sử dụng phương pháp phân tích SWOT để mang lại hiệu quả nhất định.

Phương pháp phân tích SWOT trước đây thường được ứng dụng trong các ngành khoa học Kinh tế và khoa học Tự nhiên. Nhưng ngày nay, phương pháp phân tích này đã được ứng dụng khá phổ biến ở tất cả các ngành khoa học. Trong đó, đặc biệt là các ngành khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng. Nó đã mang lại không ít những hiệu quả thực tiễn cho sự phát triển của các ngành khoa học và cho sự phát triển bền vững của kinh tế, văn hóa, xã hội đất nước. Bởi tất cả mọi vấn đề nghiên cứu ứng dụng đều có để lấp đầy trên các mặt của sơ đồ phân tích SWOT: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.

SWOT là chữ viết tắt tiếng Anh của Strengths (điểm mạnh), Weaknesses (điểm yếu), Opportunities (cơ hội), Threats (thách thức). Trong đó, Strengths và Weaknesses còn được gọi là sở trường và sở đoản là các yếu tố bên trong (internal factors) hay chủ quan tạo nên hoặc làm giảm đi giá trị. Các yếu tố này có thể là tài sản, kỹ năng hoặc những nguồn lực nào đó của một sự vật, hiện tượng. Opportunities (Cơ hội) và Threats (Thách thức) là các yếu tố bên ngoài (external factory) hay khách quan tạo nên hoặc làm giảm giá trị của sự vật, hiện tượng nằm ngoài tầm kiểm soát của sự vật, hiện tượng đó.

¹⁴ Phạm Hồng Tung, *Hà Nội học: Cơ sở lý thuyết, nền tảng học thuật và định hướng phát triển*, Đề tài nghiên cứu cấp ĐHQGHN, 2016, tr.103

¹⁵ Phương pháp Swot được nghiên cứu từ năm 1960 do tập thể tác giả Edmund P.Learned, C. Roland Christiansen, Kenenth Andrews, William D. Guth trong một chiến lược kinh doanh (Business policy). Ban phát triển tổng diện (General electric Growth) sử dụng mẫu phân tích này năm 1980.

Cơ hội và Thách thức nảy sinh từ môi trường tự nhiên, yếu tố địa lý, kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật hay văn hóa.

SWOT cung cấp một công cụ phân tích chiến lược, rà soát và đánh giá vị trí, định hướng của một vấn đề nghiên cứu. SWOT phù hợp với cách tổ chức làm việc và phân tích theo nhóm, được sử dụng trong việc lập kế hoạch nghiên cứu, xây dựng chiến lược, đánh giá vấn đề nghiên cứu, tính khả thi, đóng góp của nội dung nghiên cứu? Mô hình phân tích SWOT được hình thành trên cơ sở phân tích, đánh giá dựa trên các lý thuyết về Kinh tế học từ những năm sau chiến tranh Thế giới thứ II, nhưng những giá trị được lan tỏa đến mọi ngành khoa học bởi tính ứng dụng và khả thi của phương pháp phân tích SWOT đến những năm 1980 mẫu phân tích mới được ứng dụng.

5. Khái quát chương trình đào tạo cử nhân Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học tại trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN

Chương trình đào tạo cử nhân Việt Nam học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, về đất nước và con người Việt Nam từ cả hai góc độ: chuyên ngành và liên ngành khu vực học;

- Có trình độ ngoại ngữ tốt trong giao tiếp và trong công tác chuyên môn, có kiến thức khởi nghiệp dựa trên nền tảng kiến thức toàn diện có hệ thống về Việt Nam học,

- Có kỹ năng thực hành về quan hệ quốc tế và năng lực giao tiếp xã hội.

- Cử nhân Việt Nam học có thể làm việc cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam, nước ngoài, các tổ chức quốc tế ...

- Vận dụng lí thuyết tiếp cận liên ngành tổng hợp về đất nước và con người Việt Nam để nghiên cứu nhằm tư vấn cho địa phương xây dựng các đề án, chính sách phát triển bền vững về kinh tế, văn hóa, xã hội ... vùng, miền, khu vực.

Vận dụng lí thuyết nghiên cứu liên ngành tổng hợp về đất nước và con người Việt Nam để nghiên cứu nhằm tư vấn cho địa phương xây dựng các đề án, chính sách phát triển bền vững về kinh tế, văn hóa, xã hội ... vùng, miền, khu vực.

Ngành Việt Nam học Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN, được thành lập từ tháng 8/2010. Tính đến thời điểm hiện tại đã và đang đào tạo được 12 khoá sinh viên. (từ Việt Nam học K55 đến Việt Nam học K67), trong đó có 9 khoá đã tốt nghiệp (từ Việt Nam học K55 tới Việt Nam học K64. với số lượng sinh viên tuyển sinh thể

hiện cụ thể ở biểu đồ 1.



- Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo được tách ra 02 hướng chuyên ngành A (sinh viên Việt Nam) và B (sinh viên nước ngoài) để phù hợp với kiến thức và mức độ cho hai đối tượng sinh viên Việt Nam và sinh viên quốc tế, đặc biệt về học phần ngoại ngữ, còn các môn lý luận chung về cơ bản CĐR của chương trình đào tạo vẫn giữ nguyên về kiến thức và kỹ năng cho cả 2 đối tượng.

Có thể nói ngành Việt Nam học tuy là một ngành đào tạo mới so với các ngành học khác của trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội nhưng đã có nhiều thành công đáng kể, đặc biệt quan trọng trong tiến trình Việt Nam đang xây dựng và hội nhập sâu rộng vào quốc tế. Ngành Việt Nam học được mở với mục tiêu đào tạo người học nắm vững và thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam, kết nối với nhau bằng công nghệ thông qua việc nắm vững kiến thức cơ bản về văn hóa, lịch sử, con người Việt Nam và kiến thức nghiệp vụ; có khả năng tổ chức, quảng bá sâu rộng về đất nước và con người Việt Nam.

Đào tạo Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học hiện đại gắn liền với cơ sở lý thuyết tiên tiến cùng phương pháp nghiên cứu hiện đại. Các lý thuyết về vùng văn hóa, lý thuyết về khu vực, lý thuyết hệ thống – cấu trúc cùng vấn đề chính sách và phát triển là những nền tảng học thuật, cơ sở lý thuyết của Khu vực học hiện đại. Lấp phạm vi một không gian với đặc tính (*identity*) tồn tại của nó là đối tượng, Khu vực học hiện đại có cơ sở lý thuyết dựa trên nền tảng của tính tích hợp nhằm phục vụ các vấn đề chính sách và phát triển. Nền tảng lý thuyết trên là bộ đỡ vững chắc để Khu vực học hiện đại ra đời, tồn tại và ngày càng phát triển tiệm cận với xu thế khoa học liên ngành hiện đại trên thế giới.

Với mục tiêu người học Việt Nam học tại trường Đại học KHXH&NV Hà Nội nhằm nhận thức được đặc trưng của một chủ thể khu vực thì phương pháp tiếp cận liên

ngành khu vực học rõ ràng là sự vận dụng hiệu quả nhất để nâng tầm phát triển ngành Việt Nam học đi theo tôn chỉ mục đích này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Phương Anh (2019), *Không gian văn hóa người Việt đồng bằng Bắc Bộ qua ca dao, tục ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Phạm Đức Dương (2000), *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, Nxb KHXH
3. Vũ Minh Giang, *Lịch sử Việt Nam: truyền thống và hiện đại*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009, tr. 342
4. Trương Quang Hải, *Khu vực học trên thế giới và Việt Nam: Lý luận và thực tiễn*, Báo cáo toàn văn, Đề tài Nghiên cứu Khoc học trọng điểm cấp ĐHQGH, Hà Nội, 2012, tr. 82-3
5. Nguyễn Chí Hòa *Những vấn đề giảng dạy tiếng Việt và nghiên cứu Việt Nam trong thế giới ngày nay*, NXB ĐHQG TPHCM, tr.131
6. Nguyễn Quang Ngọc, “20 năm Việt Nam học theo định hướng liên ngành”, in trong: Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, *20 năm Việt Nam học theo định hướng liên ngành*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 26
7. Nguyễn Quang Ngọc, “Việt Nam học ở Việt Nam: quá trình hình thành và phát triển”, in trong: *Khu vực học: cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu*
8. Nguyễn Quang Ngọc (2006), “Việt Nam học ở Việt Nam: Quá trình hình thành và phát triển”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế: *Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu*, Hà Nội, tr. 5.
9. Hà Văn Tấn, “Làng, liên làng, siêu làng – mấy suy nghĩ về phương pháp”, in trong: Hà Văn Tấn, *Một số vấn đề lý luận sử học*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2007
10. Ngô Đức Thịnh (cb), *Vùng văn hóa và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, 2004, tr. 37-8
11. Phạm Hồng Tung (2015), Cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng ngành Hà Nội học, Báo cáo tổng kết đề tài cấp ĐHQGHN, Mã số QGTĐ.12.26, tr. 95-103
12. Trần Quốc Vượng (cb), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014, tr. 220
13. Yumio Sakurai, *Bách Cốc – Khu vực học được triển khai trên một làng ở Đồng bằng sông Hồng*, Bài giảng chuyên đề Cao học, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Hà Nội, 2008, tr.4
14. Yumio Sakurai, “Khu vực học là gì?”, in trong: Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, *25 năm Việt Nam học theo định hướng liên ngành*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2014, tr. 316

Tài liệu tiếng nước ngoài

15. Furuta Motoo, “Một vài suy nghĩ về “Khu vực học”, in trong: *20 năm Việt Nam học theo định hướng liên ngành*, sđd, tr. 26
16. Melville J. Herskovits (1952), “Cultural Anthoropology in Area Studies”, *International Social Science Bulletin*, Vol IV, N^o. 4 (*Nhân học văn hóa trong nghiên cứu khu vực (Khu vực học)*), Tạp chí Khoa học xã hội quốc tế, tập IV, số 4) tr. 683-691.